TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2026/DS-ST
Ngày: 29 - 01 - 2026
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Hải Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thạch Thị Lan Nhung;
2. Ông Nguyễn Xuân Trường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện khu vực 3 – Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Lâm Đồng *tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2026 tại Hội trường Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện L cũ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 86/2024/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2026/QĐXXST - DS ngày 14 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Lại Thị T.

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn*: Vợ chồng ông Nguyễn Duy N, bà Hồ Thị H

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng ông Trần Văn D, bà Phan Thị Mỹ P.

Địa chỉ: Thôn L, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(*Nguyên đơn, bị đơn có mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lại Thị T trình bày*:

Ngày 19/8/2024, vợ chồng bà Hồ Thị H, ông Nguyễn Duy N có nhờ bà mượn số tiền 2.200.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng. Vì có mối quan hệ thân thiết nên

bà tính lãi theo lãi suất ngân hàng nhưng đến nay bà yêu cầu trả nhiều lần nhưng vợ chồng bà H mới trả 05 lần tổng cộng là 195.000.000 đồng. Bà T khởi kiện yêu cầu buộc vợ chồng bà H, ông N phải trả cho bà số tiền 2.005.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T thay đổi ý kiến và yêu cầu, cụ thể: từ ngày 19/8/2024 đến ngày 12/12/2024, vợ chồng ông N, bà H còn nợ bà tổng cộng 05 khoản, cụ thể: ngày 21/8/2024 vay 45.200.000 đồng; ngày 23/8/2024 vay 200.000.000 đồng; ngày 26/8/2024 vay 50.000.000 đồng; ngày 27/8/2024 vay 200.000.000 đồng; ngày 01/10/2024 vay 100.000.000 đồng. Tổng cộng là 595.200.000 đồng. Bà H có trả được cho bà T một số tiền cụ thể: ngày 07/9/2024 trả 15.000.000 đồng, ngày 28/9/2024 trả 30.000.000 đồng, ngày 15/10/2024 trả 24.000.000 đồng, ngày 16/10/2024 trả 26.000.000 đồng và ngày 12/12/2024 trả 100.000.000 đồng, tổng số tiền bà H đã trả bà T là 195.000.000 đồng, như vậy tiền gốc ông N, bà H còn vay của bà T là 400.200.000 đồng.

Ngoài ra bà T còn yêu cầu bà H, ông N trả lãi suất trên số tiền vay theo mức lãi suất Ngân hàng là 20%/ năm, tương đương 1,66%/ tháng, cụ thể: Số tiền 45.200.000 đồng vay ngày 21/8/2024, trong tiền này thì: số tiền 15.000.000 đồng, tính lãi đến ngày trả là 07/9/2024 là 124.500 đồng; số tiền 30.000.000 đồng, tính lãi đến ngày trả là ngày 28/9/2025 là 498.000 đồng. Số tiền 50.000.000 đồng vay ngày 26/8/2024, tính lãi đến ngày trả là ngày 15/10/2024 là 1 tháng 20 ngày tương đương số tiền 1.383.000 đồng. Số tiền 100.000.000 đồng vay ngày 01/10/2024 tính lãi đến ngày trả là ngày 12/12/2024 làm tròn 02 tháng 10 ngày tương đương số tiền 3.873.000 đồng. Số tiền 200.000.000 đồng vay ngày 23/8/2024 chưa trả, được tính lãi đến tháng 01/2026 là 18 tháng mức 1,66%/ tháng, số tiền lãi là 59.760.000 đồng. Số tiền 200.000.000 đồng vay ngày 27/8/2024 chưa trả, được tính lãi đến tháng 01/2026 là 18 tháng mức 1,66%/ tháng, số tiền lãi là 59.760.000 đồng.

Tổng số tiền bà T yêu cầu ông N bà H trả là 400.200.000 đồng (bốn trăm triệu hai trăm ngàn đồng) gốc và lãi là 125.398.500 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu ba trăm chín mươi tám ngàn năm trăm đồng), tổng cộng là 525.598.500 đồng (năm trăm hai mươi lăm triệu năm trăm chín mươi tám ngàn năm trăm đồng). Bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay gốc là 1.604.800.000 đồng (một tỷ sáu trăm lẻ bốn triệu tám trăm ngàn đồng) trước đây.

** Theo bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn bà Hồ Thị H trình bày*:

Bà và bà Lại Thị T có quan hệ bạn bè, quen biết, bà nhiều lần vay và trả tiền cho bà Lại Thị T. Các khoản vay và trả giữa bà và bà Lại Thị T được cơ quan Công

an điều tra làm rõ chốt lại đến ngày 24/6/2024 thì bà còn nợ bà Lại Thị T số tiền 300.000.000 đồng. Từ ngày 24/6/2024, các khoản bà vay bà Lại Thị T, cụ thể: ngày 24/6/2024: chốt nợ 300.000.000 đồng; ngày 19/8/2024: vay 500.000.000 đồng; ngày 20/8/2024: vay 1.700.000.000 đồng; ngày 21/8/2024: vay 45.200.000 đồng; ngày 23/8/2024: vay 200.000.000 đồng; Ngày 26/8/2024: vay 50.000.000 đồng; ngày 27/8/2024: nay 200.000.000 đồng; ngày 01/10/2024: nay 100.000.000 đồng. Như vậy tính từ ngày 24/6/2024 đến ngày 01/10/2024 vợ chồng bà H vay của bà Lại Thị T số tiền là 3.095.000.000 đồng (ba tỷ không trăm chín mươi lăm triệu đồng) bao gồm cả 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) nợ chốt lại và nợ mới vay.

Từ ngày 24/6/2024 đến ngày 12/12/2024, vợ chồng bà H đã trả được cho bà Lại Thị T cụ thể: Ngày 09/7/2024: bà H trả 40.000.000 đồng; ngày 20/8/2024: vợ chồng bà H trả 2.400.000.000 đồng. Ở khoản này trong ghi chú của bà T có hai khoản lãi 41.600.000 đồng của khoản nợ 300.000.000 đồng từ này 24/6/2024 và 13.200.000 đồng tiền lãi của 2.200.000.000 đồng nhưng bà T không công nhận lãi và theo bà T các khoản bà H trả sẽ tính vào tiền gốc nên bà H cũng sẽ tính hai khoản nêu trên vào tiền gốc; ngày 07/9/2024: bà H trả 15.000.000 đồng; ngày 28/9/2024: bà H trả 30.000.000 đồng; ngày 15/10/2024: bà H trả 24.000.000 đồng; ngày 16/10/2024 bà H trả 26.000.000 đồng; ngày 12/12/2024 bà H trả 100.000.000 đồng. Tính từ ngày 24/6/2024 bà H đã trả bà T số tiền: 2.635.000.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm ba mươi lăm triệu đồng). Sau khi trừ số tiền bà đã vay và đã trả bà T thì bà H chỉ công nhận số tiền nợ bà T đến thời điểm hiện tại là 460.000.000đ (Bốn trăm sáu mươi triệu đồng) đã bao gồm số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) thu hồi của toà theo Bản án Hình sự số 17/2025/HS-ST ngày 19/8/2025. Nếu trừ số tiền 300.000.000 đồng nêu trên bà chỉ công nhận nợ bà T số tiền 160.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Bị đơn bà H đề nghị toà bác bỏ đơn khởi kiện của bà Lại Thị T và gỡ bỏ Quyết định phong toả tài sản vì lý do nội dung khởi kiện không đúng sự thật và việc phong toả tài sản có giá trị vượt xa nghĩa vụ tranh chấp là không phù hợp với Điều 115, Điều 127 và Điều 136 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, gây thiệt hại nghiêm trọng và không cần thiết cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

** Tại Biên bản lấy lời khai Bị đơn ông Nguyễn Duy N trình bày:* Ông chỉ thừa nhận số tiền vợ chồng ông vay của bà Lại Thị T để đáo hạn ngân hàng, số tiền này đã trả rồi, các khoản nợ phát sinh sau thì ông không biết vì là giao dịch của bà T với vợ ông là bà H. Ông thống nhất quan điểm với vợ ông là bà H trong quá trình giải quyết vụ án.

** Tại biên bản lấy lời khai, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn D trình bày:* Vợ chồng ông D là người nhận chuyển nhượng thửa đất 643, diện tích 636m^2, thuộc tờ bản đồ số 15, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT401530, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp

ngày 13/11/2019, điều chỉnh sang tên cho ông Nguyễn Duy N, bà Hồ Thị H ngày 16/12/2019. Ông D đã nhận đất và nhà, sử dụng và sửa sang để ở. Ông D không có liên quan gì trong việc vay giữa bà T và ông N, bà H và không biết cụ thể thế nào.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án và "phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" theo Điều 126 Bộ luật Tố tụng dân sự đối với: Quyền sử dụng đất đối với thửa đất 643, diện tích 636m^2, thuộc tờ bản đồ số 15, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT401530, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 13/11/2019, điều chỉnh sang tên cho ông Nguyễn Duy N, bà Hồ Thị H ngày 16/12/2019 thì ảnh hưởng đến việc sang tên quyền sử dụng đất cho ông D, ông đã làm việc với bà H, ông N và bà H, ông N cam kết hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Ông yêu cầu các bên chỗ bà H và bà T giải quyết dứt điểm để bà H thực hiện theo cam kết của vợ ông.

** Tại bản tự khai Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Mỹ P trình bày:* Bà thống nhất với lời khai của ông D, không có ý kiến bổ sung gì.

Quá trình giải quyết vụ án, bà Lại Thị T có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" theo Điều 126 đối với: Quyền sử dụng đất đối với thửa đất 643, diện tích 636m^2, thuộc tờ bản đồ số 15, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT401530, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 13/11/2019, điều chỉnh sang tên cho ông Nguyễn Duy N, bà Hồ Thị H ngày 16/12/2019.

Tòa án nhân dân khu vực 3 – Lâm Đồng đã không tiến hành hòa giải do các đương sự yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải. Tại phiên tòa hôm nay, Tổng số tiền gốc bà T yêu cầu bà H, ông N trả là 400.200.000 đồng (bốn trăm triệu hai trăm ngàn đồng) gốc và lãi là 125.398.500 đồng (một trăm hai mươi lăm triệu ba trăm chín mươi tám ngàn năm trăm đồng), tổng cộng là 525.598.500 đồng (năm trăm hai mươi lăm triệu năm trăm chín mươi tám ngàn năm trăm đồng). Bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay gốc là 1.604.800.000 đồng (một tỷ sáu trăm lẻ bốn triệu tám trăm ngàn đồng) trước đây. Yêu cầu tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời để đảm bảo thi hành án. Bị đơn bà H cho rằng chỉ còn nợ bà T 160.000.000 đồng và lãi suất nên chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 160.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật, đề nghị toà bác bỏ đơn khởi kiện của bà Lại Thị T và gỡ bỏ Quyết định phong toả tài sản vì lý do nội dung khởi kiện không đúng sự thật và việc phong toả tài sản có giá trị vượt xa nghĩa vụ tranh chấp là không phù hợp với Điều 115, Điều 127 và Điều 136 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, gây thiệt hại nghiêm trọng và không cần thiết cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Bị đơn ông N thống nhất với quan điểm của bà H và đồng ý trả nợ cùng vợ. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông D, bà P vắng mặt, trong đơn xin xét xử vắng mặt thì ông D, bà P đề nghị Tòa án hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm

thời đã áp dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Lâm Đồng có ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa về cơ bản đã theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên đại diện Viện kiểm sát không có ý kiến gì. Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Lâm Đồng về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền: 1.604.800.000 đồng; Buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền vay cả gốc và lãi là 279.611.000 đồng; Bác một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 245.987.500 đồng. Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2024/QĐ-BPKCTT ngày 27 tháng 12 năm 2024. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lại Thị T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Duy N, bà Hồ Thị H trả cho bà tiền vay nên quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Bị đơn có nơi cư trú tại thôn L, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Lâm Đồng theo quy định tại Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về các tình tiết không phải chứng minh: Nguyên đơn bà T và bị đơn bà H đều thừa nhận: Từ ngày 19/8/2024 đến ngày 12/12/2024, các bên còn thực hiện các giao dịch chuyển nhận tiền qua lại (cả chuyển khoản và trực tiếp), cụ thể: Nguyên đơn chuyển cho bị đơn: 2.795.200.000 đồng. Bị đơn chuyển lại cho nguyên đơn tổng số tiền là 2.595.000.000 đồng. Đây là những tình tiết, chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Trước đây, bà Lại Thị T khởi kiện yêu cầu buộc vợ chồng bà H, ông N phải trả cho bà số tiền 2.005.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà T thay đổi ý kiến và yêu cầu, tổng số tiền gốc bà T yêu cầu trả là 400.200.000 đồng gốc và lãi là 125.398.500 đồng, tổng cộng là 525.598.500 đồng. Bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay gốc là 1.604.800.000 đồng trước đây. Việc rút yêu cầu

là tự nguyện, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn bà H cho rằng chỉ còn nợ bà T 160.000.000 đồng và lãi suất nên chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 160.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật.

[4.2] Sau khi nguyên đơn khởi kiện bị đơn, bị đơn đã làm đơn tố cáo nguyên đơn về hành vi "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự". Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát đã khởi tố, truy tố bà Lại Thị T và tại Bản án hình sự sơ thẩm số 17/2025/HS-ST ngày 19/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Lâm Đồng đã xét xử bà Lại Thị T về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự". Tại bản án cũng như các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án hình sự có căn cứ khẳng định bị đơn ông Nguyễn Duy N và bà Hồ Thị H còn nợ lại Nguyên đơn 300.000.000 đồng tiền gốc. Ngày 10/7/2025, sau khi bà T nhắn tin đòi nợ gốc, bà H chuyển cho bà T 40.000.000 đồng (bà H tự ý chuyển, các bên chưa tính toán là lãi hay gốc), bà T cho là trừ vào tiền gốc, và không có căn cứ để tính lãi nhưng cũng không xác định rõ đây là tiền gì. Bản án hình sự sơ thẩm số 17/2025/HS-ST ngày 19/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Lâm Đồng đã nhận định: "Hiện bà H, ông N còn nợ bị cáo 300.000.000 đồng tiền gốc nên cần truy thu số tiền này để nộp ngân sách nhà nước" (BL72), bản án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm và đã có hiệu lực pháp luật, nên có căn cứ xác định các bên vẫn tồn tại khoản vay gốc là 300.000.000 đồng như các bên chốt tại thời điểm ngày 21/8/2024.

[4.3] Tại thời điểm ngày 21/8/2024, sau khi bà H, ông N đáo hạn Ngân hàng B (Chi nhánh huyện L, tỉnh Đắk Lắk) số tiền 2.400.000.000 đồng, có đưa cho bà T thì bà T có tính toán lại số nợ trên giấy và gửi nội dung cho bà H, cụ thể: sau khi đáo hạn còn dư là 200.000.000 đồng, số tiền bà H còn nợ bà T có khoản 300.000.000 đồng, bà T trừ đi một số khoản vay khác và 300.000.000 đồng thì bà H còn mượn bà T 154.800.000 đồng. (Bút lục 38, 46 117, 234). Từ ngày 21/8/2024 thì các bên tiếp tục phát sinh các giao dịch như các bên đã thừa nhận. Như vậy có cơ sở xác định đến ngày 21/8/2024, các bên đã tính toán số tiền 300.000.000 đồng bà H, ông N vay của bà T và tính toán lại bà H, ông N còn nợ bà T 154.800.000 đồng. Đối với khoản ghi 13.200.000 đồng (ghi hôm qua) và 41.600.000 đồng (ghi nợ cũ) trong giấy tính toán trên, bà H cho rằng đây là tiền lãi của số tiền 2.200.000.000 đồng trong một ngày và tiền lãi số tiền gốc 300.000.000 đồng nhưng bà T không thừa nhận, cho rằng 13.200.000 đồng là tiền nước nôi, bồi dưỡng cho cán bộ Ngân hàng và 41.600.000 đồng là tiền của khoản vay khác, bà không nhớ, không liên quan đến số tiền 300.000.000 đồng, sau khi nguyên đơn chốt nợ, bị đơn không có ý kiến gì và tiếp tục phát sinh các giao dịch và chốt nợ, bên cạnh đó bị đơn không có tài liệu chứng cứ khác chứng minh nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xác định đây là khoản tiền lãi hay gốc trong khoản tiền 2.200.000.000 đồng và 300.000.000 đồng nên không có căn cứ khấu trừ khoản tiền này vào tiền vay của các bên. Như vậy, khoản tiền

300.000.000 đồng tiền gốc đã được các bên tính toán, trừ một phần vào khoản bà H đã trả cho bà T nhưng tại Bản án hình sự sơ thẩm số 17/2025/HS-ST ngày 19/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Lâm Đồng đã nhận định: "Hiện bà H, ông N còn nợ bị cáo 300.000.000 đồng tiền gốc nên cần truy thu số tiền này để nộp ngân sách nhà nước" (BL72) và quyết định: "buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Duy N, bà Hồ Thị H phải nộp 300.000.000 đồng để sung vào ngân sách nhà nước". Số tiền 300.000.000 đồng tiền gốc này đã được giải quyết trong vụ án hình sự, bản án có hiệu lực pháp luật đã buộc ông N, bà H nộp để sung ngân sách nhà nước nên khi giải quyết vụ án dân sự liên quan, Hội đồng xét xử cần phải khấu trừ số tiền này.

[4.4] Tại thời điểm 21/8/2024, bà H, ông N còn nợ bà T 154.800.000 đồng, sau đó ngày 21/8/2024: vay 45.200.000 đồng; ngày 23/8/2024: vay 200.000.000 đồng; ngày 26/8/2024: vay 50.000.000 đồng; ngày 27/8/2024: vay 200.000.000 đồng; ngày 01/10/2024: vay 100.000.000 đồng. Tổng số tiền vay từ 21/8/2024 đến 01/10/2024 là 595.200.000 đồng cộng với số tiền 154.800.000 đồng bà H còn mượn bà T theo chốt nợ là 750.000.000 đồng nhưng cần khấu trừ đi số tiền 300.000.000 đồng tiền gốc đã tuyên trong bản án hình sự như nhận định thì số tiền gốc bà H, ông N còn nợ bà T là 450.000.000 đồng.

[4.5] Từ ngày 21/8/2024, bà H đã trả cho bà T, cụ thể: Ngày 07/9/2024: bà H trả 15.000.000 đồng; ngày 28/9/2024: bà H trả 30.000.000 đồng; ngày 15/10/2024: bà H trả 24.000.000 đồng; ngày 16/10/2024 bà H trả 26.000.000 đồng; ngày 12/12/2024 bà H trả 100.000.000 đồng. Tổng số tiền trả là 195.000.000 đồng. Như vậy dư nợ gốc còn lại là 450.000.000 đồng – 195.000.000 đồng = 255.000.000 đồng.

[4.6] Về lãi suất: Bà T yêu cầu lãi suất theo mức 20%/ năm (tương đương 1,66%/ tháng), bà H đồng ý trả lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Các bên đều thừa nhận vay có lãi suất nhưng số tiền vay sau này không thể hiện lãi suất bao nhiêu, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các bên mâu thuẫn và có tranh chấp về lãi suất cần áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015: *"Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ"* tức là tương ứng với lãi suất 10%/ năm (tương đương 0,83%/ tháng). Tuy nhiên khi tính toán tiền lãi suất cần xác định các mốc thời gian cụ thể để tính lãi:

[4.6.1] Đến ngày 23/8/2024, tổng số nợ gốc của bà H, ông N với bà T là 245.200.000 cộng với khoản tính toán ngày 21/8/2024 là 154.800.000 đồng là 400.000.000 đồng, số tiền này chưa khấu trừ đi số tiền 300.000.000 đồng tiền gốc đã nhận định ở trên, do vậy sau khi khấu trừ thì tiền gốc bà H, ông N còn nợ bà T đến ngày 23/8/2024 là 100.000.000 đồng.

[4.6.2] Đến 23/8/2024 là dư nợ của ông N, bà H nợ bà T là 100.000.000 đồng.

[4.6.2.1] Ngày 07/9/2024, bà H trả 15.000.000 đồng, từ 23/8/2024 đến 07/9/2024 là ½ tháng. Lãi suất của số tiền 100.000.000 đồng này là 100.000.000 đồng X 0,83%/2 = 415.000 đồng, dư nợ là 100.000.000 đồng – 15.000.000 đồng = 85.000.000 đồng.

[4.6.2.2] Ngày 28/9/2024, bà H trả 30.000.000 đồng, từ 07/9/2024 đến 28/9/2024 là 20 ngày là 2/3 tháng (tương đương 0,55%), số tiền lãi của số tiền này là 85.000.000 đồng X 0,55% = 467.500 đồng, dư nợ là 85.000.000 đồng – 30.000.000 đồng = 55.000.000 đồng

[4.6.2.3] Ngày 15/10/2024, bà H trả 24.000.000 đồng và ngày 16/10/2024, bà H trả 26.000.000 đồng. Từ ngày 28/9/2024 đến ngày 15/10/2024 và 16/10/2024 làm tròn là ½ tháng, số tiền lãi tương đương là 228.250 đồng, dư nợ là 55.000.000 đồng – 24.000.000 đồng – 26.000.000 đồng = 5.000.000 đồng.

[4.6.2.4] Số tiền 5.000.000 đồng từ ngày 16/10/2024 đến nay tương đương 15 tháng, tương đương số tiền lãi là 622.500 đồng.

[4.6.3] Ngày 26/8/2024: Bà H, ông N vay 50.000.000 đồng; ngày 27/8/2024: bà H, ông N vay 200.000.000 đồng; tổng cộng 250.000.000 đồng. Đến nay là 17 tháng, tiền lãi suất là 35.275.000 đồng.

[4.6.4] Ngày 01/10/2024, bà H, ông N vay 100.000.000 đồng, đến ngày 12/12/2024 trả 100.000.000 đồng, tương đương 02 tháng 10 ngày, số tiền lãi suất trên số tiền này là: 1.937.000 đồng.

[4.6.5] Như vậy, tổng số lãi suất được tính đến ngày xét xử là: 38.945.250 đồng. Yêu cầu về lãi suất là hợp lý nên cần chấp nhận số tiền lãi suất này.

[5] Về nghĩa vụ trả nợ: Khoản vay ban đầu xuất phát từ khoản vay chung của ông N, bà H, các khoản vay sau ngày 21/8/2024 ông N cho rằng không biết nhưng thống nhất với quan điểm bà H và đồng ý trả nợ cùng vợ, bà H cho rằng là khoản vay chung nên cần thiết buộc ông N, bà H phải trả nợ cho bà T, tổng số tiền phải trả là 255.000.000 đồng (hai trăm năm mươi lăm triệu đồng) tiền gốc và 38.945.250 đồng (ba mươi tám triệu chín trăm bốn mươi lăm ngàn hai trăm năm mươi đồng) tiền lãi, tổng cộng là 293.945.250 đồng (hai trăm chín mươi ba triệu chín trăm bốn mươi lăm ngàn hai trăm năm mươi đồng).

[6] Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: Quá trình giải quyết vụ án, bà Lại Thị T có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ" tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2024/QĐ-BPKCTT ngày 27 tháng 12 năm 2024 theo Điều 126 đối với: Quyền sử dụng đất đối với thửa đất 643, diện tích 636m^2, thuộc tờ bản đồ số 15, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT401530, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh L cấp ngày 13/11/2019, điều chỉnh sang tên cho ông Nguyễn Duy N, bà Hồ Thị H ngày 16/12/2019. Căn cứ hợp đồng

chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì giá trị chuyển nhượng thửa đất 643, diện tích 636m^2, thuộc tờ bản đồ số 15, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (nay là xã Đ, tỉnh Lâm Đồng) là 550.000.000 đồng. Giá trị này lớn hơn nhiều so với nghĩa vụ, cả bà H, ông N, ông D, bà P đều yêu cầu Tòa án hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời này, Hội đồng xét xử xét thấy việc hủy bỏ là cần thiết nên chấp nhận.

[7] Về án phí và quyền kháng cáo: Bà H, ông N phải chịu án phí trên phần nghĩa vụ trả cho nguyên đơn. Nguyên đơn được nhận lại phần án phí tương ứng với yêu cầu đã rút và chịu án phí trên phần yêu cầu không được chấp nhận. Các đương sự được kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 112, Điều 126, Điều 138, Điều 147, Điều 161, Điều 217, Điều 218, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 105, Điều 119, Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với bị đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền gốc là 1.604.800.000 đồng (một tỷ sáu trăm lẻ bốn triệu tám trăm ngàn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Duy N, bà Hồ Thị H trả cho bà Lại Thị T số tiền vay 255.000.000 đồng (hai trăm năm mươi lăm triệu đồng) và lãi suất phát sinh là 38.945.250 đồng (ba mươi tám triệu chín trăm bốn mươi lăm ngàn hai trăm năm mươi đồng), tổng cộng là 293.945.250 đồng (hai trăm chín mươi ba triệu chín trăm bốn mươi lăm ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn 231.653.260 đồng (hai trăm ba mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi ba ngàn hai trăm sáu mươi đồng).

4. Về án phí:

- Bà Hồ Thị H, ông Nguyễn Duy N phải nộp 14.697.263 đồng (mười bốn triệu sáu trăm chín mươi bảy ngàn hai trăm sáu mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lại Thị T phải chịu 11.582.663 đồng (mười một triệu năm trăm tám mươi hai ngàn sáu trăm sáu mươi ba đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 36.050.000 đồng (ba mươi sáu triệu không trăm năm mươi ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006325 ngày 27/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đam Rông (trước đây). Hoàn trả cho bà Lại Thị T 24.467.337 đồng (hai mươi bốn triệu bốn trăm sáu mươi bảy ngàn ba trăm ba mươi bảy đồng) còn thừa.

5. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt thì được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 3 – Lâm Đồng;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 3 – Lâm Đồng;
- CNVPĐKĐĐKV Đam Rông;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hà Hải Dương